

TÌM HIỂU MẠNG SẢN XUẤT Ở ĐÔNG BẮC Á (PHẦN I: MẠNG MẬU DỊCH ĐÔNG BẮC Á)

NGÔ MINH THANH*

Kể từ giữa thập kỷ 1980, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) trở thành phương tiện tiên hành kinh doanh quốc tế có hiệu quả của các công ty đa quốc gia và là một công cụ then chốt tạo dựng mạng sản xuất trên quy mô toàn cầu. Người ta thấy, có nhiều nhân tố thúc đẩy luồng FDI toàn cầu. Trong đó phải kể đến các chính sách tự do hoá được tiến hành bởi một số nước trên thế giới đã làm giảm những trở ngại đối với FDI. Tiến bộ công nghệ trong ngành thông tin làm giảm chi phí thông tin quốc tế, góp phần vào toàn cầu hoá hoạt động kinh tế của các công ty đa quốc gia. Ngoài ra, việc điều chỉnh tỷ giá hối đoái của một số đồng tiền chính và sự gia tăng tiến trình hội nhập khu vực vào cuối thập niên 1980 và 1990 đã đóng vai trò quan trọng trong xúc tiến FDI.

Điều lưu ý là, luồng FDI đổ vào các nước nhận đầu tư đã cung cấp một khối lượng vốn lớn, công nghệ, bí quyết quản lý và đóng góp quan trọng trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở các nước này. Đồng thời, luồng FDI đã tạo dựng mạng sản xuất và phân phối cho nước nhận đầu tư giúp cho việc sản xuất và phân phối sản phẩm có hiệu quả hơn. Nhờ sự gia tăng FDI nên mạng lưới sản xuất

quốc tế đã được thiết lập ở nhiều khu vực trên thế giới trong đó có Đông Á và nhất là các nước Đông Bắc Á.

Như đã biết, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc diễn ra dưới nhiều hình thức như trao đổi mậu dịch, FDI, đầu tư danh mục, cho vay ngân hàng và các hình thức khác. Thực tế cho thấy, mô hình phụ thuộc lẫn nhau đang thay đổi giữa ba nước thông qua mậu dịch và FDI. Bởi vậy, việc phân tích xu hướng hình thành mạng sản xuất Đông Bắc Á sẽ dựa vào hai tham số mậu dịch và FDI. Nói cách khác, lựa chọn hai tham số này là do tầm quan trọng đang gia tăng của chúng trong hoạt động kinh tế của những nước này ở đó có tính đến các luồng đầu vào trung gian giữa các nước. Sau đây là những phân tích về mạng lưới sản xuất khu vực thông qua mậu dịch, đầu tư trực tiếp và sự phụ thuộc lẫn nhau trong sản xuất thông qua đầu tư trực tiếp của các công ty đa quốc gia.

1. Những đặc điểm chính

Người ta nhận thấy rằng, những hình mẫu xuất khẩu đang thay đổi ở Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trong những năm 1990. Ba nước này gia tăng đáng kể giá trị xuất khẩu của họ từ 1990 đến 1999. Đặc biệt lưu

* Nghiên cứu viên, Viện Nghiên cứu Đông Bắc Á

ý là sự gia tăng xuất khẩu đáng kể của Trung Quốc, tăng hơn 3 lần đạt 26 tỷ USD trong thời kỳ 1990-1999. Do xuất khẩu tăng nhanh, Trung Quốc trở thành nước xuất khẩu lớn thứ 9 trên thế giới năm 2003. Mặc dù tốc độ chậm hơn, xuất khẩu của Hàn Quốc tăng hơn hai lần trong cùng thời kỳ. Trong số ba nước, xuất khẩu của Nhật tăng chậm nhất, chỉ 46%.

Sự phụ thuộc lẫn nhau và vị trí của mỗi nước về xuất khẩu đã thay đổi từ 1990 đến nay. Đối với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc là những thị trường quan trọng và vai trò của chúng đang tăng lên. Đối với Nhật Bản, Trung Quốc cũng trở thành thị trường quan trọng hơn nhưng tầm quan trọng của Hàn Quốc lại đang giảm xuống. Một hình mẫu tương tự có thể thấy cho Hàn Quốc, gia tăng vai trò của Trung Quốc là nơi nhập hàng nhưng Nhật Bản thì không như vậy.

Liên quan đến những thay đổi thành phần hàng xuất khẩu, người ta thấy có sự gia tăng mạnh từ khu vực sản xuất trong tổng giá trị xuất khẩu đối với Trung Quốc. Cụ thể, giá trị xuất khẩu của khu vực sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng, từ 71% năm 1990 lên 88% năm 1999, điều đó phản ánh sự mở rộng nhanh chóng khu vực sản xuất xuất khẩu. Giá trị xuất khẩu từ khu vực sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc tăng đáng chú ý đối với các mặt hàng xuất sang Nhật Bản và Hàn Quốc: tương ứng từ 40% và 45% năm 1990 lên 69% và 79% năm 1999. Mặc dù có sự gia tăng hàng xuất khẩu từ khu vực sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu

của Trung Quốc sang Nhật và Hàn Quốc, tỷ lệ này vẫn thấp hơn đáng kể khi so với hàng xuất khẩu từ Trung Quốc đến những nước khác. Điều lưu ý là sự mở rộng nhanh chóng xuất khẩu từ khu vực sản xuất của Trung Quốc phần lớn do vai trò ngày càng lớn của các hãng nước ngoài trong hoạt động kinh doanh của Trung Quốc.

Đối với Nhật Bản và Hàn Quốc, phần xuất khẩu từ khu vực sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu của họ so với phần còn lại của thế giới đạt tỷ lệ cao, khoảng 90% - 95% trong những năm 1990. Tỷ lệ hàng xuất khẩu từ khu vực sản xuất của Nhật sang Trung Quốc và Hàn Quốc cũng đạt ở mức cao. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, đối với Hàn Quốc, tỷ lệ xuất khẩu khu vực sản xuất trong tổng kim ngạch xuất khẩu sang Nhật thấp hơn đáng kể, khoảng 70% năm 1999 so với giá trị tương ứng xuất sang phần còn lại của thế giới.

Đánh giá về những thay đổi trong xuất khẩu của nhiều ngành sản xuất khác nhau, người ta thấy bộc lộ sự gia tăng xuất khẩu của Trung Quốc ở các mặt hàng máy văn phòng, thiết bị viễn thông và công cụ điện. Từ năm 1990 đến 1999, xuất khẩu những mặt hàng này của Trung Quốc tăng từ 9,6 đến 13,5 lần. Đối với Trung Quốc, hàng xuất khẩu điện máy tăng, hàng dệt may và quần áo vẫn có vị trí quan trọng. Năm 1999, giá trị xuất khẩu hàng dệt may và quần áo chỉ tương đương giá trị hàng xuất điện máy, thiết bị viễn thông và máy văn phòng.

Như lưu ý trước đó, đối với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc trở thành nơi thị

trường nhập khẩu quan trọng hơn, và điều này có thể được chứng minh từ hàng xuất khẩu dệt may và quần áo cũng như hàng điện máy, thiết bị viễn thông và máy văn phòng. Đặc biệt, vai trò của thị trường Nhật Bản gia tăng đáng kể, ví dụ, hàng quần áo của Trung Quốc xuất sang Nhật Bản tăng 14,1% năm 1990 lên 29,3% năm 1999. Tương tự, hàng điện máy và thiết bị viễn thông, máy văn phòng của Trung Quốc xuất sang Nhật Bản tăng từ 1,3% và 3,5% lên 12% và 13,7% trong cùng thời kỳ.

Đối với Hàn Quốc, nhiều sản phẩm máy văn phòng, thiết bị viễn thông, hàng điện máy nhập khẩu từ Nhật Bản giảm, trong khi vai trò của Trung Quốc gia tăng. Mặc dù giảm, Nhật Bản vẫn có vị trí quan trọng cho nhiều mặt hàng xuất khẩu của Hàn Quốc.

Đối với Nhật Bản, Trung Quốc trở thành thị trường đặc biệt quan trọng cho nguyên liệu dệt may, vì tỷ lệ hàng nguyên liệu dệt may xuất khẩu sang Trung Quốc trong tổng giá trị xuất khẩu hàng dệt may tăng từ 7,4% năm 1990 lên 34,3% năm 1999. Việc mở rộng nhanh chóng này phản ánh một thực tế là các hãng của Nhật Bản gia tăng xuất khẩu nguyên liệu dệt may sang Trung Quốc, nơi quần áo được sản xuất bằng nguyên liệu dệt may nhập khẩu. Một tỷ lệ lớn quần áo sản xuất theo cách này sau đó được xuất khẩu sang Nhật Bản. Đối với Nhật Bản, Hàn Quốc là một thị trường quan trọng cho hàng hoá trung gian và sản phẩm bán thành phẩm như sắt, thép và hoá chất.

Về hàng nhập khẩu của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc, người ta thấy hàng nhập

khẩu của Trung Quốc tăng ba lần từ năm 1990 đến năm 1999, trong khi tỷ lệ gia tăng hàng nhập khẩu của Nhật Bản và Hàn Quốc đạt mức thấp tương đối, tương ứng là 33% và 56%. Điều thú vị là bản chất sự thay đổi phụ thuộc lẫn nhau giữa ba nước tương tự như đã thấy ở hàng xuất khẩu của họ. Cụ thể, đối với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc ngày càng trở thành nguồn nhập hàng quan trọng. Khi phần nhập hàng của Nhật và Hàn Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc tăng từ 18,1% và 4% năm 1990 lên 23,3% và 13,7% năm 1999. Đối với Nhật Bản, nước này đang gia tăng nhập hàng Trung Quốc, trong khi giảm nhập hàng Hàn Quốc. Đối với Hàn Quốc, Trung Quốc trở thành nước nhập hàng ngày càng lớn, trong khi đang giảm nhập từ Nhật Bản. Song, đối với những quan sát về các hình mẫu phụ thuộc lẫn nhau đang thay đổi giữa ba nước về xuất khẩu, người ta thấy Trung Quốc đã trở thành đối tác mậu dịch quan trọng hơn đối với Nhật Bản và Hàn Quốc. Trái ngược với xu hướng phát triển này, Nhật Bản và Hàn Quốc là những đối tác mậu dịch tương đối ít quan trọng hơn của nhau.

Về những thay đổi trong cơ cấu hàng nhập, tỷ lệ sản phẩm khu vực sản xuất trong tổng giá trị mậu dịch gia tăng ở cả ba nước. Sự thay đổi đáng kể là đối với Nhật Bản và Hàn Quốc, khi tỷ lệ hàng nhập từ khu vực sản xuất trong tổng kim ngạch nhập khẩu đối với hai nước này tăng lên từ 52% và 69% năm 1990 lên 66% và 76% năm 1999. Đối với Trung Quốc, sự thay đổi không gây chú

ý chỉ tăng chút ít, từ 78% lên 79 % trong cùng thời kỳ này. Điều cần chú ý là sự gia tăng đáng kể tỷ lệ sản phẩm từ khu vực sản xuất nhập từ Trung Quốc của Nhật Bản và Hàn Quốc. Quả thật, tỷ lệ hàng hoá khu vực sản xuất nhập từ Trung Quốc của Nhật và

Hàn Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 41% và 46 % năm 1990 lên 72% và 70% năm 1999. Đó là một chỉ số rất đáng khích lệ và nó phản ánh xu hướng liên kết tạo thành mạng phân phối hàng hoá ở khu vực Đông Bắc Á.

Bảng 1: Trao đổi mậu dịch giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc

Xuất khẩu (triệu Đô la Mỹ)

| Nước xuất khẩu | | Nơi xuất khẩu tới | | | | | | |
|-------------------------|------|-------------------|------------|----------|---------|---------|--------|----------|
| | | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Đông Á | NAFTA | EU 15 | Thế giới |
| <i>Toàn bộ hàng hoá</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0 | 6.130 | 17.457 | 85.739 | 99.890 | 58.461 | 286.948 |
| | 1999 | 0 | 23.340 | 22.891 | 151.171 | 141.117 | 74.580 | 417.610 |
| Trung Quốc | 1990 | 9.011 | 0 | 1.262 | 41.115 | 5.716 | 5.932 | 62.091 |
| | 1999 | 32.411 | 0 | 7.808 | 93.179 | 45.229 | 30.251 | 194.931 |
| Hàn Quốc | 1990 | 12.638 | 1.365 | 0 | 22.883 | 21.737 | 10.028 | 65.016 |
| | 1999 | 15.862 | 13.685 | 0 | 62.558 | 33.256 | 20.285 | 143.685 |
| <i>Máy móc</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0 | 5.685 | 15.861 | 79.242 | 97.108 | 57.017 | 275.072 |
| | 1999 | 0 | 21.192 | 20.804 | 137.784 | 134.781 | 71.563 | 392.897 |
| Trung Quốc | 1990 | 3.646 | 0 | 579 | 30.034 | 4.270 | 4.348 | 44.311 |
| | 1999 | 25.610 | 0 | 5.522 | 77.575 | 43.434 | 27.630 | 172.092 |
| Hàn Quốc | 1990 | 10.160 | 1.162 | 0 | 19.507 | 21.404 | 9.780 | 60.596 |
| | 1999 | 11.435 | 11.453 | 0 | 52.112 | 32.357 | 19.665 | 128.669 |

Xuất khẩu (%)

| Nước xuất khẩu | | Nơi xuất khẩu tới | | | | | | |
|-------------------------|------|-------------------|------------|----------|--------|-------|-------|----------|
| | | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Đông Á | NAFTA | EU 15 | Thế giới |
| <i>Toàn bộ hàng hoá</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0,0 | 2,1 | 6,1 | 29,8 | 34,8 | 20,4 | 100,0 |
| | 1999 | 0,0 | 5,6 | 5,5 | 36,2 | 33,8 | 17,9 | 100,0 |
| Trung Quốc | 1990 | 14,5 | 0,0 | 2,0 | 66,2 | 9,2 | 9,6 | 100,0 |
| | 1999 | 16,6 | 0,0 | 4,0 | 47,8 | 23,2 | 15,5 | 100,0 |
| Hàn Quốc | 1990 | 19,4 | 2,1 | 0,0 | 35,2 | 33,4 | 15,4 | 100,0 |
| | 1999 | 11,0 | 9,5 | 0,0 | 43,5 | 23,1 | 14,1 | 100,0 |
| <i>Máy móc</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0,0 | 2,1 | 5,8 | 28,8 | 35,3 | 20,7 | 100,0 |
| | 1999 | 0,0 | 5,4 | 5,3 | 35,1 | 34,3 | 18,2 | 100,0 |

ý chỉ tăng chút ít, từ 78% lên 79 % trong cùng thời kỳ này. Điều cần chú ý là sự gia tăng đáng kể tỷ lệ sản phẩm từ khu vực sản xuất nhập từ Trung Quốc của Nhật Bản và Hàn Quốc. Quả thật, tỷ lệ hàng hoá khu vực sản xuất nhập từ Trung Quốc của Nhật và

Hàn Quốc trong tổng kim ngạch nhập khẩu tăng từ 41% và 46 % năm 1990 lên 72% và 70% năm 1999. Đó là một chỉ số rất đáng khích lệ và nó phản ánh xu hướng liên kết tạo thành mạng phân phối hàng hoá ở khu vực Đông Bắc Á.

Bảng 1: Trao đổi mậu dịch giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc

Xuất khẩu (triệu Đô la Mỹ)

| Nước xuất khẩu | | Nơi xuất khẩu tới | | | | | | |
|-------------------------|------|-------------------|------------|----------|---------|---------|--------|----------|
| | | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Đông Á | NAFTA | EU 15 | Thế giới |
| <i>Toàn bộ hàng hoá</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0 | 6.130 | 17.457 | 85.739 | 99.890 | 58.461 | 286.948 |
| | 1999 | 0 | 23.340 | 22.891 | 151.171 | 141.117 | 74.580 | 417.610 |
| Trung Quốc | 1990 | 9.011 | 0 | 1.262 | 41.115 | 5.716 | 5.932 | 62.091 |
| | 1999 | 32.411 | 0 | 7.808 | 93.179 | 45.229 | 30.251 | 194.931 |
| Hàn Quốc | 1990 | 12.638 | 1.365 | 0 | 22.883 | 21.737 | 10.028 | 65.016 |
| | 1999 | 15.862 | 13.685 | 0 | 62.558 | 33.256 | 20.285 | 143.685 |
| <i>Máy móc</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0 | 5.685 | 15.861 | 79.242 | 97.108 | 57.017 | 275.072 |
| | 1999 | 0 | 21.192 | 20.804 | 137.784 | 134.781 | 71.563 | 392.897 |
| Trung Quốc | 1990 | 3.646 | 0 | 579 | 30.034 | 4.270 | 4.348 | 44.311 |
| | 1999 | 25.610 | 0 | 5.522 | 77.575 | 43.434 | 27.630 | 172.092 |
| Hàn Quốc | 1990 | 10.160 | 1.162 | 0 | 19.507 | 21.404 | 9.780 | 60.596 |
| | 1999 | 11.435 | 11.453 | 0 | 52.112 | 32.357 | 19.665 | 128.669 |

Xuất khẩu (%)

| Nước xuất khẩu | | Nơi xuất khẩu tới | | | | | | |
|-------------------------|------|-------------------|------------|----------|--------|-------|-------|----------|
| | | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Đông Á | NAFTA | EU 15 | Thế giới |
| <i>Toàn bộ hàng hoá</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0,0 | 2,1 | 6,1 | 29,8 | 34,8 | 20,4 | 100,0 |
| | 1999 | 0,0 | 5,6 | 5,5 | 36,2 | 33,8 | 17,9 | 100,0 |
| Trung Quốc | 1990 | 14,5 | 0,0 | 2,0 | 66,2 | 9,2 | 9,6 | 100,0 |
| | 1999 | 16,6 | 0,0 | 4,0 | 47,8 | 23,2 | 15,5 | 100,0 |
| Hàn Quốc | 1990 | 19,4 | 2,1 | 0,0 | 35,2 | 33,4 | 15,4 | 100,0 |
| | 1999 | 11,0 | 9,5 | 0,0 | 43,5 | 23,1 | 14,1 | 100,0 |
| <i>Máy móc</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0,0 | 2,1 | 5,8 | 28,8 | 35,3 | 20,7 | 100,0 |
| | 1999 | 0,0 | 5,4 | 5,3 | 35,1 | 34,3 | 18,2 | 100,0 |

Nghiên cứu khoa học

| | | | | | | | | |
|------------|------|------|-----|-----|------|------|------|-------|
| Trung Quốc | 1990 | 8,2 | 0,0 | 1,3 | 67,8 | 9,6 | 9,8 | 100,0 |
| | 1999 | 14,9 | 0,0 | 3,2 | 45,1 | 25,2 | 16,1 | 100,0 |
| Hàn Quốc | 1990 | 16,8 | 1,9 | 0,0 | 32,2 | 35,3 | 16,1 | 100,0 |
| | 1999 | 8,9 | 8,9 | 0,0 | 40,5 | 25,1 | 15,3 | 100,0 |

Nhập khẩu (triệu Đô la Mỹ)

| Nước nhập khẩu | Nguồn nhập khẩu | | | | | | | |
|-------------------------|-----------------|------------|----------|--------|---------|--------|----------|---------|
| | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Đông Á | NAFTA | EU 15 | Thế giới | |
| <i>Toàn bộ hàng hoá</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0 | 9.011 | 12.638 | 58.547 | 54.610 | 30.739 | 167.046 |
| | 1999 | 0 | 32.411 | 15.862 | 102.299 | 60.735 | 34.392 | 222.283 |
| Trung Quốc | 1990 | 6.130 | 0 | 1.365 | 16.174 | 6.259 | 7.271 | 33.915 |
| | 1999 | 23.340 | 0 | 13.685 | 56.707 | 14.500 | 18.910 | 100.088 |
| Hàn Quốc | 1990 | 17.457 | 1.260 | 0 | 24.933 | 15.516 | 8.140 | 53.289 |
| | 1999 | 22.891 | 7.808 | 0 | 41.458 | 23.519 | 10.392 | 83.183 |
| <i>Máy móc</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0 | 3.646 | 10.160 | 27.857 | 26.953 | 26.286 | 87.032 |
| | 1999 | 0 | 25.610 | 11.435 | 73.540 | 38.602 | 28.596 | 146.558 |
| Trung Quốc | 1990 | 5.865 | 0 | 1.162 | 13.472 | 3.950 | 6.423 | 26.305 |
| | 1999 | 21.192 | 0 | 11.453 | 47.590 | 11.387 | 15.888 | 79.302 |
| Hàn Quốc | 1990 | 15.861 | 579 | 0 | 19.224 | 8.888 | 7.237 | 36.799 |
| | 1999 | 20.808 | 5.522 | 0 | 34.207 | 17.705 | 8.918 | 63.210 |

Nhập khẩu (%)

| Nước nhập khẩu | Nguồn nhập khẩu | | | | | | | |
|-------------------------|-----------------|------------|----------|--------|-------|-------|----------|-------|
| | Nhật Bản | Trung Quốc | Hàn Quốc | Đông Á | NAFTA | EU 15 | Thế giới | |
| <i>Toàn bộ hàng hoá</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0,0 | 5,4 | 7,6 | 35,0 | 32,7 | 18,4 | 100,0 |
| | 1999 | 0,0 | 14,6 | 7,1 | 46,0 | 27,3 | 15,5 | 100,0 |
| Trung Quốc | 1990 | 18,1 | 0,0 | 4,0 | 47,7 | 18,5 | 21,4 | 100,0 |
| | 1999 | 13,3 | 0,0 | 13,7 | 56,7 | 14,5 | 18,9 | 100,0 |
| Hàn Quốc | 1990 | 32,8 | 2,4 | 0,0 | 46,8 | 29,1 | 15,3 | 100,0 |
| | 1999 | 27,5 | 9,4 | 0,0 | 49,8 | 28,3 | 12,5 | 100,0 |
| <i>Máy móc</i> | | | | | | | | |
| Nhật Bản | 1990 | 0,0 | 4,2 | 11,7 | 32,0 | 31,0 | 30,2 | 100,0 |
| | 1999 | 0,0 | 17,5 | 7,8 | 50,2 | 26,3 | 19,5 | 100,0 |
| Trung Quốc | 1990 | 21,6 | 0,0 | 4,4 | 51,2 | 15,0 | 24,4 | 100,0 |
| | 1999 | 26,7 | 0,0 | 14,4 | 60,0 | 14,4 | 20,0 | 100,0 |
| Hàn Quốc | 1990 | 43,1 | 1,6 | 0,0 | 52,2 | 24,2 | 19,7 | 100,0 |
| | 1999 | 32,9 | 8,7 | 0,0 | 54,1 | 28,0 | 14,1 | 100,0 |

Nguồn: Số liệu trao đổi mậu dịch của Ngân hàng thế giới

2. Những nhận xét ban đầu

Từ việc xem xét sự phụ thuộc lẫn nhau của 3 quốc gia này trong trao đổi mậu dịch, có thể rút ra ba nhận xét sau.

Thứ nhất, trong lĩnh vực hàng điện máy và máy móc thiết bị, sự phụ thuộc lẫn nhau giữa Trung Quốc và Nhật Bản về hàng nhập đã tăng lên đáng kể trong những năm 1990. Đối với Nhật Bản, phần nhập hàng điện máy và máy móc thiết bị của Trung Quốc tăng từ 1,2% năm 1990 lên 23,4% năm 1999, trong khi đối với Trung Quốc, phần nhập tương ứng của Nhật Bản tăng từ 23,2% lên 41,5%. Một hình mẫu phụ thuộc lẫn nhau đang thay đổi tương tự có thể thấy giữa Trung Quốc và Hàn Quốc. Người ta thấy sự nổi lên của các mạng lưới sản xuất quốc tế trong đó sản xuất linh kiện điện tử được xuất sang Trung Quốc từ Nhật Bản và Hàn Quốc, thiết bị điện tử được lắp ráp ở Trung Quốc và thành phẩm được xuất sang Nhật và Hàn Quốc.

Sự nổi lên của các mạng lưới sản xuất quốc tế gắn với Trung Quốc và Nhật Bản có thể nhận thấy rõ trong kinh doanh hàng điện tử. Thống kê chính thức cho thấy mậu dịch hàng điện tử của Nhật Bản với Trung Quốc rất sôi động: Hàng điện tử của Nhật Bản xuất sang Trung Quốc tăng đáng kể từ 1994 cho đến 2004. Ví dụ, linh kiện catốt sử dụng cho tivi và IC sử dụng cho nhiều sản phẩm điện tử nói chung đã tăng chín lần và bảy lần. Trong khi các linh kiện điện tử khác như phụ kiện máy phôtô và linh kiện điện tử cũng tăng nhưng với tỷ lệ thấp hơn. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm điện tử thành

phẩm của Nhật Bản như máy điều hoà, tivi, thiết bị âm thanh, máy fax và máy phôtô đã giảm trong thời gian đó.

Một đánh giá về mô hình nhập sản phẩm điện tử của Nhật Bản từ Trung Quốc cho thấy sự phát triển ấn tượng; Sản phẩm điện tử nhập khẩu từ Trung Quốc của Nhật Bản tăng cao trong hầu như một thập kỷ qua; Các sản phẩm này bao gồm cả VCR và máy fax. Có thể nói, những thay đổi là kết quả của sự thay đổi trong hoạt động lắp ráp sản phẩm điện tử từ Nhật Bản sang Trung Quốc. Trong mạng lưới sản xuất quốc tế đang nổi lên, Nhật Bản chuyên về sản xuất linh kiện điện tử và Trung Quốc chuyên về lắp ráp thành phẩm.

Thứ hai, các mô hình sản xuất quốc tế tương tự có thể nhận thấy trong mậu dịch hàng dệt may và quần áo đối với Trung Quốc và Nhật Bản cũng như Hàn Quốc. Trong cả hai trường hợp, Trung Quốc chuyên về sản xuất quần áo bằng cách sử dụng nguyên liệu dệt may nhập từ Nhật Bản và Hàn Quốc. Quần áo sản xuất tại Trung Quốc sau đó xuất sang Nhật Bản và Hàn Quốc.

Thứ ba, sự gia tăng mậu dịch giữa ba nước này phản ánh xu thế liên kết trong mạng lưới phân phối của cả ba nước, nhờ đó hiệu quả của hoạt động phân phối cũng được nâng cao. Một hệ thống các nhà bán buôn từ bên ngoài cung ứng cho hệ thống bán lẻ ở trong nước của mỗi nước đã tạo ra các mối quan hệ phụ thuộc và trợ giúp lẫn nhau kịp thời.

Phân tích các mô hình mậu dịch quốc tế ở Đông Bắc Á cho thấy sự nổi lên mạng lưới

sản xuất quốc tế sản phẩm điện tử và dệt may gắn với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Những bước phát triển như vậy bắt nguồn từ việc quốc tế hoá tích cực của các công ty đa quốc gia Nhật Bản và Hàn Quốc.

(Xem tiếp phần II trong số sau: “*Mạng đầu tư trực tiếp và các công ty đa quốc gia*”)

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Xuân Bình, (2006). “*Liên kết kinh tế Đông Bắc Á- Liệu có một FTA Trung Quốc-Nhật Bản- Hàn Quốc*”. Tạp chí NCNB và ĐBA, Số 1(61) tr 2.

2. Các bản tin TLTKĐB, Tin Kinh tế năm 2005 và 2006 của TTXVN

3. “*The Interations between China and the World Economy*”, Yu Yongding, Director, Institute of World Economics and Politics, Chinese Academy of Social Sciences, April 5, 2005.

4. Douglas Zhihua Zeng, (2005), “*China and the Knowledge Economy: Challenges and Opportunities*,” Knowledge for Development Program, The World Bank

5. Daan Boom: “*Capacity Building for Knowledge Economies*”, Asian Development Bank, Knowledge Management Center Seoul, 9 September, 2005.

6. Derek H. C. Chen and Carl J. Dahlman: “*The Knowledge Economy, the KAM Methodology and World Bank Operations*”, The World Bank Washington DC 20433 October 19, 2005.

7. *Asia Roundtable 2005*, The World Economic Forum's Center for Strategic Insight (CSI), Singapore.

8. *China's Economic Conditions Updated July 1, 2005*, Wayne M. Morrison Foreign Affairs, Defense, and Trade Division, Congressional Research Service & The Library of Congress.

9. *Issues for China's Eleventh Five-Year Plan*, Stanford Center for International Development Conference on: *China's Policy Reforms: Progress and Challenges*, Bert Hofman, Lead Economist, World Bank Office Beijing, September 29–October 1, 2005.

10. *Staff Report for the 2005 Article IV Consultation*, prepared by the Staff Representatives for the 2005 Consultation with the People's Republic of China, International Monetary Fund, People's Republic of China, approved by David Burton and Carlos Muñiz, July 8, 2005.

11. *How China is Reorganizing the World Economy*, Barry Eichengreen and Hui Tong Revised, December 2005.

12. “*China's Growth and Integration into the World Economy Prospects and Challenges*”, Edited by Eswar Prasad With contributions from Steven Barnett, Nicolas Blancher, Ray Brooks, Annalisa Fedelino, Tarhan Feyzioglu, Thomas Rumbaugh, Raju Jan Singh, and Tao Wang, International Monetary Fund, Washington DC 2004.

13. “*Why Does China Matter?*” Robert Sutter, The Washington Quarterly, Winter 2003-04.

14. “*China's Integration into the World Economy: Implications for Developing Countries*,” Yongzheng Yang, IMF Working Paper, December 2003.